Số: 1179/QĐ-SYT; 07/11/2026; 20:39:17; +07:00

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Sở Y tế)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Sở Y tế	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm
1	2	3	4 = 6 + 7 + …	5 =4 - 3	6	7	8	9
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**							
I	**Số thu phí, lệ phí**	**5.967.970.417**	**5.967.970.417**		-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-		-	-	-	-
2	Phí	5.967.970.417	5.967.970.417		-	-	-	-
	Phí hành nghề Y; Dược, mỹ phẩm, An toàn thực phẩm	16.170.000	16.170.000					
	Phí Giám định Y khoa	5.951.800.417	5.951.800.417					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**8.552.152.085**	**8.552.152.085**		***1.832.795.972***	-	-	-
1	**Chi sự nghiệp y tế**	**6.719.356.113**	**6.719.356.113**		-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.562.589.883	6.562.589.883					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	156.766.230	156.766.230					
2	**Chi quản lý hành chính**	**1.832.795.972**	**1.832.795.972**		**1.832.795.972**			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.832.795.972	1.832.795.972		1.832.795.972			
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	-	-		-			
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**1.698.783.831.901**	**1.698.783.831.901**		**162.900.144.636**	**48.526.137.934**	**96.452.788.136**	**12.748.626.561**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**1.698.783.831.901**	**1.698.783.831.901**		**162.900.144.636**	**48.526.137.934**	**96.452.788.136**	**12.748.626.561**
1	**Chi quản lý hành chính**	**49.576.778.728**	**49.576.778.728**		**48.550.656.112**	-	-	-

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Sở Y tế	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm
1	2	3	4 = 6 + 7 + ...	5 =4 - 3	6	7	8	9
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	26.957.474.305	26.957.474.305		26.100.137.816			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22.619.304.423	22.619.304.423		22.450.518.296			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**12.213.242.394**	**12.213.242.394**		-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ	-	-					
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-					
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	**12.213.242.394**	**12.213.242.394**					
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*	*12.213.242.394*	12.213.242.394			1.536.864.544		
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**4.134.647.859**	**4.134.647.859**		**468.854.800**	-	**22.742.400**	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.134.647.859	4.134.647.859		468.854.800		22.742.400	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**1.585.879.620.598**	**1.585.879.620.598**		**111.481.987.564**	**48.526.137.934**	**96.430.045.736**	**12.748.626.561**
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	958.185.521.204	958.185.521.204		1.887.577.809	26.471.000.000	65.407.099.433	9.386.452.669
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	627.694.099.394	627.694.099.394		109.594.409.755	22.055.137.934	31.022.946.303	3.362.173.892
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**46.174.250.021**	**46.174.250.021**		**2.398.646.160**	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24.050.074.622	24.050.074.622					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.124.175.399	22.124.175.399		2.398.646.160			
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**805.292.301**	**805.292.301**		-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	805.292.301	805.292.301					

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Phước	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	Bệnh viện Đa khoa Bình Phước	Trung tâm Y tế khu vực Nhơn Trạch	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Cửu	Trung tâm Y tế khu vực Long Khánh	Trung tâm Y tế khu vực Định Quán
1	2	10	11	12	13	14	15	16
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**							
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-
	Phí hành nghề Y; Dược, mỹ phẩm, An toàn thực phẩm							
	Phí Giám định Y khoa							
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi sự nghiệp y tế**	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
2	**Chi quản lý hành chính**							
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**							
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	7.556.850.835	34.197.585.926	72.995.963.434	54.990.281.198	57.494.809.170	38.281.206.125	52.671.627.978
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	7.556.850.835	34.197.585.926	72.995.963.434	54.990.281.198	57.494.809.170	38.281.206.125	52.671.627.978
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Phước	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	Bệnh viện Đa khoa Bình Phước	Trung tâm Y tế khu vực Nhơn Trạch	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Cửu	Trung tâm Y tế khu vực Long Khánh	Trung tâm Y tế khu vực Định Quán
1	2	10	11	12	13	14	15	16
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ							
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ							
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ							
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*				913.807.000	47.379.000		
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	**72.995.963.434**	**54.990.281.198**	**57.494.809.170**	**38.281.206.125**	**52.671.627.978**
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			53.205.000.000	37.709.133.452	42.408.539.218	28.875.856.042	39.707.429.553
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			19.790.963.434	17.281.147.746	15.086.269.952	9.405.350.083	12.964.198.425
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**7.556.850.835**	**34.197.585.926**	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.245.658.601	19.804.416.021					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.311.192.234	14.393.169.905					
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Phú	Trung tâm Y tế khu vực Bù Đăng	Trung tâm Y tế khu vực Bù Đốp	Trung tâm Y tế khu vực Lộc Ninh	Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành	Trung tâm Y tế khu vực Hớn Quản	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long
1	2	17	18	19	20	21	22	23
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**							
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-	**16.170.000**
1	Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-	-	16.170.000
	Phí hành nghề Y; Dược, mỹ phẩm, An toàn thực phẩm							16.170.000
	Phí Giám định Y khoa							
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-	***12.922.000***
1	**Chi sự nghiệp y tế**	-	-	-	-	-	-	**12.922.000**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							12.922.000
2	**Chi quản lý hành chính**							
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**							
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**29.236.116.449**	**59.704.917.724**	31.987.701.666	**53.506.890.807**	**31.282.243.962**	**28.470.103.000**	**34.767.528.929**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**29.236.116.449**	**59.704.917.724**	31.987.701.666	**53.506.890.807**	**31.282.243.962**	**28.470.103.000**	**34.767.528.929**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	**60.650.000**	**62.300.000**	-	**34.398.000**	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		60.650.000	62.300.000		34.398.000		
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Phú	Trung tâm Y tế khu vực Bù Đăng	Trung tâm Y tế khu vực Bù Đốp	Trung tâm Y tế khu vực Lộc Ninh	Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành	Trung tâm Y tế khu vực Hớn Quản	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long
1	2	17	18	19	20	21	22	23
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ							
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ							
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ							
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*							
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	**53.288.800**	-	**2.256.356.059**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					53.288.800		2.256.356.059
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**29.133.916.449**	**59.526.767.724**	**31.737.153.666**	**53.506.890.807**	**31.194.557.162**	**28.470.103.000**	**32.511.172.870**
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.951.518.454	50.255.000.000	28.368.575.000	34.828.445.927	24.775.019.218	19.399.176.740	25.945.708.137
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.182.397.995	9.271.767.724	3.368.578.666	18.678.444.880	6.419.537.944	9.070.926.260	6.565.464.733
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**102.200.000**	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	102.200.000						
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	**117.500.000**	**188.248.000**	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		117.500.000	188.248.000				

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Phú Riềng	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Xoài	Trung tâm Y tế khu vực Bù Gia Mập	Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa	Trung tâm Y tế khu vực Long Thành	Trung tâm Y tế khu vực Thống Nhất	Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc
1	2	24	25	26	27	28	29	30
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**							
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-
	Phí hành nghề Y; Dược, mỹ phẩm, An toàn thực phẩm							
	Phí Giám định Y khoa							
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi sự nghiệp y tế**	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
2	**Chi quản lý hành chính**							
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**							
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**26.142.501.902**	**28.985.292.182**	**36.163.469.392**	**98.148.641.004**	**41.293.645.041**	**47.182.033.232**	**64.236.613.023**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**26.142.501.902**	**28.985.292.182**	**36.163.469.392**	**98.148.641.004**	**41.293.645.041**	**47.182.033.232**	**64.236.613.023**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Phú Riềng	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Xoài	Trung tâm Y tế khu vực Bù Gia Mập	Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa	Trung tâm Y tế khu vực Long Thành	Trung tâm Y tế khu vực Thống Nhất	Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc
1	2	24	25	26	27	28	29	30
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ							
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ							
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ							
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*				320.743.746		1.805.006.571	987.139.789
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**1.310.967.000**	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.310.967.000						
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**24.656.034.902**	**28.946.518.027**	**36.093.718.646**	**98.148.641.004**	**41.293.645.041**	**47.182.033.232**	**64.236.613.023**
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.204.112.836	25.162.614.297	29.210.972.109	72.246.120.692	29.222.046.695	31.799.318.187	43.965.000.000
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.451.922.066	3.783.903.730	6.882.746.537	25.902.520.312	12.071.598.346	15.382.715.045	20.271.613.023
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**175.500.000**	**38.774.155**	**69.750.746**	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	175.500.000	38.774.155	69.750.746				

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Mỹ	Bệnh viện Da liễu	Trung tâm Y tế khu vực Trảng Bom	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán
1	2	31	32	33	34	35	36	37
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**							
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-
	Phí hành nghề Y; Dược, mỹ phẩm, An toàn thực phẩm							
	Phí Giám định Y khoa							
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi sự nghiệp y tế**	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
2	**Chi quản lý hành chính**							
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**							
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**51.623.634.891**	**13.560.169.623**	**66.819.689.379**	**45.660.044.354**	**31.189.482.425**	**25.396.427.990**	**13.655.535.240**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**51.623.634.891**	**13.560.169.623**	**66.819.689.379**	**45.660.044.354**	**31.189.482.425**	**25.396.427.990**	**13.655.535.240**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Mỹ	Bệnh viện Da liễu	Trung tâm Y tế khu vực Trảng Bom	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán
1	2	31	32	33	34	35	36	37
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ							
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ							
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ							
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*	467.977.943	1.568.401.200	309.993.000		444.416.667		1.546.480.000
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**51.623.634.891**	**13.560.169.623**	**66.604.169.979**	**45.660.044.354**	**31.189.482.425**	**25.396.427.990**	**13.655.535.240**
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	33.652.703.905	5.616.706.502	45.737.611.159				
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.970.930.986	7.943.463.121	20.866.558.820	45.660.044.354	31.189.482.425	25.396.427.990	13.655.535.240
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	**215.519.400**	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			215.519.400				

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền Đồng Nai	Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Phước	Trung tâm Pháp y	Trung tâm Giám định Y khoa	Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú
1	2	38	39	40	41	42	43	44
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**							
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	**5.951.800.417**	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-	5.951.800.417	-
	Phí hành nghề Y; Dược, mỹ phẩm, An toàn thực phẩm							
	Phí Giám định Y khoa						5.951.800.417	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	***6.562.589.883***	-
1	**Chi sự nghiệp y tế**	-	-	-	-	-	**6.562.589.883**	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						6.562.589.883	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
2	**Chi quản lý hành chính**							
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**							
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**24.376.423.102**	**21.414.082.773**	**18.264.557.205**	-	**7.014.520.600**	**2.035.160.384**	**60.582.855.332**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**24.376.423.102**	**21.414.082.773**	**18.264.557.205**	-	**7.014.520.600**	**2.035.160.384**	**60.582.855.332**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền Đồng Nai	Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Phước	Trung tâm Pháp y	Trung tâm Giám định Y khoa	Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú
1	2	38	39	40	41	42	43	44
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ							
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ							
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ							
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*	941.525.600	172.812.667	855.857.000				294.837.667
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	**22.438.800**	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					22.438.800		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**24.376.423.102**	**21.414.082.773**	**18.264.557.205**	-	**6.992.081.800**	**2.035.160.384**	**60.582.855.332**
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		16.348.095.314	9.959.000.000		5.706.680.000	1.482.852.384	43.603.089.472
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.376.423.102	5.065.987.459	8.305.557.205		1.285.401.800	552.308.000	16.979.765.860
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Bình Long	11 Phòng LĐTBXH (Đồng Nai cũ)	Chi cục Dân số (Đồng Nai cũ)	Chi cục ATVSTP (Đồng Nai cũ)
1	2	45	46	47	48
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-
	Phí hành nghề Y; Dược, mỹ phẩm, An toàn thực phẩm				
	Phí Giám định Y khoa				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	***143.844.230***
1	**Chi sự nghiệp y tế**	-	-	-	**143.844.230**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				143.844.230
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**52.197.049.415**	**1.918.967.100**	**460.031.211**	**478.238.237**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**52.197.049.415**	**1.918.967.100**	**460.031.211**	**478.238.237**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	**460.031.211**	**408.743.405**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			460.031.211	397.305.278
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				11.438.127
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Bình Long	11 Phòng LĐTBXH (Đồng Nai cũ)	Chi cục Dân số (Đồng Nai cũ)	Chi cục ATVSTP (Đồng Nai cũ)
1	2	45	46	47	48
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**52.197.049.415**	-	-	**69.494.832**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	31.687.066.000			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.509.983.415			69.494.832
5	**Chi bảo đảm xã hội**	-	**1.918.967.100**	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.918.967.100		
6	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				